

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3195/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 21 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khai thác, chế biến đá xây dựng công suất 65.000 m³ đá nguyên khối/năm (thay đổi vị trí khu chế biến) tại ấp Säck Xi, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khai thác, chế biến đá xây dựng công suất 65.000 m³ đá nguyên khối/năm (thay đổi vị trí khu chế biến) tại ấp Säck Xi, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 01/ĐTM-TC ngày 03/12/2020;



Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 870/TTr-STNMT ngày 11/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khai thác, chế biến đá xây dựng công suất 65.000 m³ đá nguyên khối/năm (thay đổi vị trí khu chế biến) (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại ấp Säck Xi, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

3. Tuân thủ nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường; chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt theo các yêu cầu của Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 04/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án Đầu tư Khai thác – Chế biến mỏ đá xây dựng tại ấp Säck Xi, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, công suất 65.000 m³ đá nguyên khối/năm do Chi nhánh DNTN Thương mại Khánh Ngọc làm chủ đầu tư.

Điều 6. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đầu

tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-71-QĐPD-TNMT).

1/ **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh



PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án Khai thác, chế biến đá xây dựng công suất 65.000 m³ đá nguyên khối/năm (thay đổi vị trí khu chế biến) tại ấp Sác Xi, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công làm chủ đầu tư
(Kèm theo Quyết định số 3195...../QĐ-UBND ngày 21../12../2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Khai thác, chế biến đá xây dựng công suất 65.000 m³ đá nguyên khối/năm (thay đổi vị trí khu chế biến) tại ấp Sác Xi, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.2. Chủ Dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công.

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3801176434 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/6/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04/3/2020.

Trụ sở chính: Số 973 đường Phú Riêng Đỏ, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Thái Oanh, chức vụ: Tổng Giám đốc.

1.3. Địa điểm thực hiện Dự án: Ấp Sác Xi, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô:

- Công suất khai thác: 65.000 m³ đá nguyên khối/năm.
- Công suất chế biến: 88.270 m³ đá thành phẩm các loại/năm.
- Tổng diện tích khu vực Dự án là 31.885,3 m² bao gồm: Khu vực khai thác: 30.000 m² (đã bao gồm diện tích khu vực bãi thải); khu vực chế biến: 1.885,3 m².

1.5. Công nghệ của Dự án: Khai thác mỏ lộ thiên theo lớp bằng, khoan nổ mìn phá đá; xúc bốc và vận tải trực tiếp trên tầng bằng ô tô đến sân công nghiệp để chế biến bằng tổ hợp đập - nghiền - sàng.

1.6. Các hạng mục công trình chính của Dự án: Mỏ khai thác, khu vực chế biến.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Tác động trong giai đoạn xây dựng khu chế biến: Gồm bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công và từ các máy móc thi công; nước thải sinh hoạt; chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại.

- Tác động trong giai đoạn khai thác, chế biến khoáng sản: Gồm khí thải từ các thiết bị có sử dụng nhiên liệu dầu diesel; bụi, khí thải từ hoạt động nổ mìn; bụi từ hoạt động khai thác đá; bụi từ hoạt động đổ thải tại bãi thải tạm; bụi phát sinh trong quá trình chế biến đá tại sân công nghiệp (khu chế biến); bụi phát sinh trên

tuyến đường vận chuyển ngoài mỏ; nước tháo khô mỏ; nước mưa chảy tràn tại khu vực sân công nghiệp; nước thải sinh hoạt; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn xây dựng khu chế biến:

- *Nước thải sinh hoạt*: Lưu lượng khoảng 1,6 m³/ngày; thành phần ô nhiễm gồm: BOD₅, COD, TSS, dầu mỡ động thực vật, NO₃⁻, PO₄⁻, amoni, tổng coliform, Fecal Coliform.

- *Nước thải xây dựng*: Lưu lượng phát sinh khoảng 02 m³/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng, đất cát...

2.2.2. Trong giai đoạn khai thác, chế biến khoáng sản:

- *Nước tháo khô mỏ (bao gồm nước từ khu vực khai trường và bãi thải tạm trong mỏ)*: Chủ yếu là nước mưa rơi trực tiếp xuống khu vực khai thác. Lưu lượng ngày cao nhất khoảng 1.096,5 m³/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng, đất, đá...

- *Nước mưa chảy tràn khu vực sân công nghiệp*: Lưu lượng ngày cao nhất khoảng 68,9 m³/ngày; thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng, đất, đá...

- *Nước thải sinh hoạt*: Lưu lượng khoảng 1,6 m³/ngày; thành phần ô nhiễm gồm BOD₅, COD, TSS, dầu mỡ động thực vật, NO₃⁻, PO₄⁻, amoni, tổng coliform, Fecal Coliform.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn xây dựng khu chế biến:

- *Bụi phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng*: Lượng bụi phát sinh khoảng từ 0,8 g/s đến 1,3 g/s.

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện thi công trên công trường*: Thành phần chủ yếu là bụi, NO_x, CO, SO₂.

2.3.2. Trong giai đoạn khai thác, chế biến khoáng sản:

- *Khí thải từ các thiết bị có sử dụng nhiên liệu dầu diesel*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, SO₂, CO, THC, NO_x, andehyt.

- *Bụi, khí thải từ hoạt động nổ mìn*: Nồng độ bụi phát sinh khoảng 25.833 mg/m³ - 77.499 mg/m³. Khí thải thường chứa các thành phần ô nhiễm như N₂, hơi nước, CO₂, SO₂.

- *Bụi từ hoạt động khai thác đá*: Nồng độ bụi phát sinh khoảng 12,3 mg/m³ - 36,8 mg/m³.

- *Bụi từ hoạt động đổ thải tại bãi thải tạm*: Nồng độ bụi phát sinh khoảng 6,059 mg/m³.

- *Bụi phát sinh trong quá trình chế biến đá tại sân công nghiệp (khu chế biến)*: Nồng độ bụi phát sinh khoảng 27,21 mg/m³.

- *Bụi phát sinh trên tuyến đường vận chuyển ngoài mỏ*: Tải lượng bụi phát sinh trên tuyến đường khoảng 41 g/s.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn xây dựng khu chế biến:

- *Chất thải rắn xây dựng*: Khối lượng phát sinh khoảng 50 kg/ngày, chủ yếu là các loại nguyên vật liệu xây dựng phế thải, rơi vãi như xi măng, gạch vỡ, sắt thép vụn, bao bì đựng vật liệu...

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 09 kg/ngày; thành phần chủ yếu là rác thực phẩm, ni-lông, giấy vụn phòng...

2.4.2. Trong giai đoạn khai thác, chế biến khoáng sản:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 09 kg/ngày; thành phần chủ yếu là rác thực phẩm, các loại túi ni-lông, giấy vụn phòng, hộp nhựa...

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Phát sinh chủ yếu là đất phủ trong quá trình bóc tầng phủ với khối lượng trung bình khoảng 6.075 m³/năm.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn xây dựng khu chế biến: Lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 165 kg/tháng bao gồm các loại chất thải như dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa nhớt thải); giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại thải; pin, ắc quy chì thải...

2.5.2. Trong giai đoạn khai thác, chế biến khoáng sản: Lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 440 kg/năm bao gồm các loại chất thải như hộp mực in thải có các thành phần nguy hại; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa nhớt thải); giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại thải; pin, ắc quy chì thải...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn xây dựng khu chế biến:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*: Chủ Dự án thuê 01 nhà vệ sinh di động để cho công nhân sử dụng trong quá trình xây dựng. Nhà vệ sinh được làm vật liệu composite, dung tích bồn chứa nước 1,6 m³, bồn chứa phân 3,2 m³. Định kỳ nước thải và phân từ nhà vệ sinh di động được Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải từ quá trình thi công xây dựng*: Nước thải từ quá trình thi công xây dựng được thu gom vào hố lắng sơ bộ có dung tích khoảng 05 m³. Bụi, đất, cát... có trong nước thải được lắng xuống, phần nước sau lắng được tái sử dụng cho tưới đường để giảm bụi.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý đúng theo quy định. Nước thải xây dựng được thu gom, lắng cặn và tái sử dụng phục vụ quá trình tưới đường để giảm bụi.

3.1.2. Trong giai đoạn khai thác, chế biến khoáng sản:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt tại sân công nghiệp được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn với dung tích 03 m³. Chủ Dự án xây dựng 01 bể chứa nước rỉ từ bể tự hoại, kết cấu bê tông cốt thép, có nắp đậy kín, trát chống thấm, kích thước bể là: dài x rộng x sâu = 03 m x 2,5 m x 05 m để thu gom toàn bộ nước rỉ từ bể tự hoại. Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý lượng cặn trong bể tự hoại và nước rỉ từ bể tự hoại theo đúng quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước tháo khô mỏ:*

Nước tháo khô mỏ → Hồ thu nước → Hồ lắng nước đáy khai trường → Mương dẫn → Hồ lắng phụ → Thải ra môi trường (suối Đồi).

Chủ Dự án đắp đê bao ngăn nước mưa chảy tràn vào moong khai thác với kích thước đê cao 01 m, mặt đê rộng 01 m, đáy dưới rộng 02 m, chiều dài khoảng 350 m trong khu vực mỏ về hướng Bắc Đông Bắc. Nước tháo khô mỏ được thu gom bằng các hào, rãnh bằng đất về đường thủy tụ phía Nam, gần mốc số 02 của mỏ, sau đó chảy về hồ thu nước (kích thước: 06 m x 08 m x 02 m) và hồ lắng nước đáy khai trường (kích thước: 07 m x 10 m x 02 m), theo mương dẫn về hồ lắng phụ (kích thước: 04 m x 05 m x 02 m) để xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$; $k_f = 1$ trước khi thải ra suối Đồi.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:*

Đối với nước thải sinh hoạt: Chủ Dự án phải đảm bảo toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án sau khi qua bể tự hoại 05 ngăn được hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định, không để nước thải chưa qua xử lý đạt quy chuẩn theo quy định thoát ra ngoài môi trường. Chủ Dự án phải lập sổ theo dõi đối với việc vận chuyển nước thải sinh hoạt từ Dự án đến nơi xử lý. Sổ theo dõi phải đảm bảo đầy đủ các thông tin hàng ngày về biển số xe bồn vận chuyển, dung tích bồn chứa của xe vận chuyển, lưu lượng vận chuyển của mỗi chuyến, số lượt vận chuyển và Chủ Dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin này.

Đối với nước tháo khô mỏ: Chủ Dự án phải đảm bảo xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$; $k_f = 1$ trước khi thải ra suối Đồi.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn xây dựng khu chế biến:

- *Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu thi công và từ các máy móc thi công:* Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện, sử dụng nhiên liệu xăng dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp; áp dụng các biện pháp thi công hiện đại, cơ giới hóa...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN

03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn khai thác, chế biến khoáng sản:

- *Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh tại khu vực khai thác đá:* Trồng cây xanh xung quanh khu vực mỏ; phủ bạt che kín thùng xe tải khi di chuyển; phun nước vào đồng đá quặng sau khi phá đá; tưới nước dọc đường vận chuyển nội bộ mỏ với tần suất 02 – 04 lần/ngày...

- *Biện pháp giảm thiểu bụi từ hoạt động nổ mìn:* Sử dụng máy khoan có hệ thống phun nước dập bụi; áp dụng nổ mìn vi sai phi điện...

- *Biện pháp giảm thiểu bụi từ hoạt động chế biến đá:* Công ty sử dụng 02 vòi phun nước để làm ướt đá nguyên liệu ngay sau khi đổ đá vào hàm đập; 03 béc phun nước tại máy đập hàm thứ cấp và máy nghiền côn; trồng cây keo xung quanh khu nghiền đá, mật độ 02 m/cây; tưới nước giảm bụi trên mặt bằng sân bãi.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi tại bãi thải tạm trong mỏ:* Đắp bờ dọc theo chân bãi thải; trồng cây keo quanh chân bãi thải với mật độ 02 m/cây để giữ chân bãi thải, tránh sạt lở...

- *Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình vận chuyển ngoài mỏ:* Chủ Dự án thỏa thuận và phối hợp với những hộ dân sống dọc hai bên đường từ khai trường đến khu chế biến, để những hộ dân tự tưới nước dọc tuyến đường. Ngoài ra Chủ Dự án có 01 ô tô có bồn phun nước để phun lên mặt đường trong những ngày nắng nóng, tần suất tưới vào mùa nắng là 02 lần/ngày (giữa buổi sáng và đầu buổi chiều), số lượt xe là 04 lượt/ngày.

- *Biện pháp giảm thiểu khí thải từ các phương tiện có sử dụng nhiên liệu dầu diesel:* Điều phối xe tải hoạt động theo thiết kế khai thác tránh gây kẹt xe, tập trung cục bộ. Tất cả các xe chở đá xây dựng đi tiêu thụ phải có bạt che. Bảo trì phương tiện, máy móc định kỳ. Khi xe đã có dấu hiệu hư hỏng, hoạt động kém hiệu quả thì không tiếp tục sử dụng mà tiến hành bảo dưỡng, tu sửa. Lựa chọn nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp để cấp cho các thiết bị làm việc tại mỏ...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

3.3.1. Trong giai đoạn xây dựng khu chế biến:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn xây dựng:* Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh. Đối với lượng chất thải xây dựng không thể tận dụng và thu hồi, định kỳ được Chủ Dự án thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt*: Thu gom, lưu chứa vào các thùng chứa bằng nhựa có dung tích 60 lít và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn khai thác, chế biến khoáng sản:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt*: Thu gom vào 01 thùng chứa có dung tích 100 lít bố trí tại khu khai thác; 01 thùng 100 lít tại nhà văn phòng và 01 thùng 50 lít khu vực chế biến đá xây dựng. Định kỳ Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Lượng đất đá thải được tận dụng thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; lượng đất phủ được đổ thải vào bãi thải tạm.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn xây dựng khu chế biến:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại*: Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu chứa tại nhà chứa chất thải nguy hại có diện tích 04 m² với kết cấu: nền bê tông, tường và mái bằng tôn (nhà chứa chất thải nguy hại này sẽ sử dụng cho cả giai đoạn xây dựng và giai đoạn hoạt động). Định kỳ Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn khai thác khoáng sản:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại*: Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu chứa tại nhà chứa chất thải nguy hại có diện tích 04 m² với kết cấu: nền bê tông, tường và mái bằng tôn. Định kỳ Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn xây dựng khu chế biến:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:* Có kế hoạch thi công hợp lý, xe vận chuyển vật tư hoạt động vào thời gian thích hợp và không hoạt động tập trung; trang bị nút bịt tai cho công nhân; thường xuyên kiểm tra, theo dõi các máy móc, thiết bị...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường và các quy định hiện hành có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng của Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn khai thác, chế biến khoáng sản:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chấn động rung, đá văng, sóng không khí khi nổ mìn:* Nổ tạo biên nhằm giảm sóng chấn động làm nứt nẻ và mất ổn định của bờ mỏ. Bố trí bãi nổ thích hợp nhằm giảm thiểu lớn nhất ảnh hưởng do đá văng, chấn động. Nổ mìn theo giờ quy định, trong giờ bắn mìn tuyệt đối nghiêm cấm người không có phận sự qua lại trong khu vực nguy hiểm do nổ mìn theo bán kính an toàn quy định. Tuân thủ quy trình, quy phạm kỹ thuật khoan nổ mìn áp dụng cho công nghệ khai thác lộ thiên và được trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, chấn động của máy móc, thiết bị làm việc tại mỏ:* Thường xuyên duy tu thiết bị, tra dầu mỡ vào các khớp động cơ để giảm tiếng ồn phát sinh; kiểm tra chân móng, đế máy nhằm phát hiện nguyên nhân gây nên rung động để gia cố, sửa chữa; bảo dưỡng máy móc, tra dầu mỡ tại các bộ phận tiếp xúc gây ồn của tổ hợp đập – nghiền – sàng.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường và các quy định hiện hành có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

3.6. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:

3.6.1. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường sau khi khai thác:

- *Khu vực khai thác:* Công ty tiến hành hoàn thổ một phần đáy moong bằng lượng đất bóc tầng phủ. Sau khi khai thác xong, mỏ có địa hình âm nên để lại thành hồ chứa nước phục vụ mục đích tưới tiêu hoặc nuôi trồng thủy sản với diện tích 03 ha. Xung quanh khai trường tiến hành trồng 03 hàng cây keo lá tràm so le nhau, mật độ 1,5 m/cây; lắp đặt hàng rào kẽm gai, trụ bê tông cao 02 m, chôn sâu 0,5 m, lưới rào cao 1,5 m, các trụ cách nhau 03 m. Số trụ: 246 cái. Lắp đặt các biển báo hình tam giác xung quanh với mật độ 100 m/cái.

Lượng đất phủ phát sinh từ quá trình bóc tầng phủ của Dự án chỉ sử dụng cho công tác cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án, không được bán ra bên ngoài.



- *Khu vực sân công nghiệp (khu chế biến)*: Phải tháo dỡ toàn bộ các công trình xây dựng, san gạt và trồng cây keo lá tràm trên toàn bộ diện tích khu vực này (1.885,3 m²) với mật độ 1.660 cây/ha, tỷ lệ trồng dặm 40%, số lượng cây cần trồng là 439 cây.

3.6.2. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

* *Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là*: 1.348.504.261 đồng (một tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu năm trăm linh bốn nghìn hai trăm sáu mươi một đồng). Trong đó:

- Tổng số tiền Công ty đã ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Phước: 734.551.894 đồng.

- Số tiền còn lại phải ký quỹ là: 613.952.367 đồng.

* *Số lần ký quỹ*: 07 lần.

- Lần 1, số tiền: 153.488.092 đồng.

- Các lần sau, số tiền: 76.744.046 đồng.

- Thực hiện ký quỹ lần đầu trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt phương án. Việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

* *Đơn vị nhận ký quỹ*: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Phước.

3.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn khai thác, chế biến khoáng sản:

- *Biện pháp khắc phục sự cố sạt lở bờ moong*: Khai thác theo đúng thiết kế, không lấn chiếm bờ moong khai thác; đào mương, đắp đê ngăn nước mặt chảy tràn vào mỏ và trồng cây xung quanh moong khai thác để chống xói mòn....

- *Đối với hoạt động nổ mìn*: Thông báo thời gian và lịch nổ mìn cho chính quyền và nhân dân địa phương; đảm bảo khoảng cách an toàn nổ mìn cho các đối tượng có khả năng bị ảnh hưởng, trong đó đối với người là 300 m, đối với thiết bị là 200 m; phối hợp với các mỏ lân cận để đưa ra phương án, kế hoạch và thời gian nổ mìn tối ưu, không bị trùng lặp nổ mìn giữa các mỏ để tránh gây ra cộng hưởng...

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án

Các công trình bảo vệ môi trường chính sẽ được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom và xử lý nước tháo khô mỏ; công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.

- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường.

- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại.

- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Chương trình giám sát trong giai đoạn xây dựng khu chế biến:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại khu vực thi công của Dự án.
- *Thông số giám sát:* Tiếng ồn, vi khí hậu, bụi, NO₂, CO, SO₂
- *Tần suất giám sát:* 06 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.
- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Chương trình giám sát giai đoạn hoạt động:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí khu vực Dự án:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại khu vực khu trường khai thác và 01 điểm tại khu vực trầm nghiên sàng.
- *Thông số giám sát:* SO₂, NO₂, CO, bụi tổng cộng, tiếng ồn, tốc độ gió.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;

5.1.2. Giám sát chất lượng nước tháo khô mỏ:

- *Vị trí giám sát:* 01 điểm tại hồ lắng nước.
- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, SS, tổng photpho, BOD₅, COD, Fe tổng, dầu mỡ khoáng, coliform.
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.
- *Quy chuẩn so sánh:* Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$; $k_f = 1$.

5.1.3. Giám sát nước thải sinh hoạt:

- *Thông số giám sát:* Số theo dõi việc vận chuyển nước thải sinh hoạt đến nơi xử lý (như yêu cầu tại mục 3.1.2).
- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

5.1.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên, liên tục; định kỳ báo cáo cơ quan chức năng theo quy định.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.1.5. Giám sát các ảnh hưởng nổ mìn:

- *Nội dung giám sát:* Giám sát chấn động và giám sát ảnh hưởng tác động sóng không khí.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần/năm.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và QCVN 01:2019/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ.

5.1.6. Giám sát khác:

- Giám sát các yếu tố xói lở đất, sụt lún; giám sát bồi lắng lòng suối và giám sát thay đổi mực nước ngầm.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần/năm.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường khác: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành

về khai thác khoáng sản bảo đảm an toàn đối với cộng đồng dân cư và các công trình khác cần bảo vệ xung quanh khu vực mỏ.

6.2. Tiến hành trồng cây keo lá tràm xung quanh moong khai thác, khu chế biến của khu vực Dự án nhằm cải tạo cảnh quan môi trường, giảm khả năng lan truyền bụi, hạn chế rửa trôi, xói mòn đất do mưa lũ theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6.3. Tổ chức quan trắc hệ thống các thông số cơ lý của đất đá tại các khu vực sườn tầng và bờ moong khai thác để có các giải pháp xử lý kịp thời nhằm ngăn ngừa hiện tượng biến dạng bờ moong và tầng khai thác; khi phát hiện dấu hiệu có khả năng xảy ra sự cố, phải dừng các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền kết hợp xử lý.

6.4. Lập phương án cụ thể và chi tiết về các biện pháp phòng chống, ứng cứu các sự cố nhằm bảo đảm an toàn cho người, các công trình khai thác mỏ, môi trường xung quanh trong quá trình hoạt động của mỏ và sau khi đóng cửa mỏ.

6.5. Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính đối với hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm kinh phí để thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường định kỳ như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6.6. Tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy, ứng cứu sự cố, an toàn lao động, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản và các quy định khác của pháp luật trong các hoạt động của Dự án.

6.7. Trong quá trình khai thác phải lắp biển báo, hàng rào che chắn khu vực Dự án. Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác theo đúng quy định và những nội dung đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án. Trong quá trình sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, Chủ Dự án phải đảm bảo các quy định tại QCVN 01:2019/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ.

6.8. Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 482/UBND ngày 24/9/2020 của UBND xã Tân Phước về việc ý kiến tham vấn Báo cáo ĐTM về Dự án “Dự án khai thác, chế biến đá xây dựng, công suất 65.000 m³ đá nguyên khối/năm (thay đổi vị trí khu chế biến) tại ấp Sắc Xi, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi Dự án ngày 23/9/2020 tại xã Tân Phước, huyện Đồng Phú; phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

6.9. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

6.10. Sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ Dự án có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công

trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

6.11.Thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.